

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 3 - 2026

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Vĩnh Hạnh
2. Ông Nguyễn Hoài Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Xuân, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 172/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 20/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Sáu Đ, sinh năm 1988.
2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1988.

Cùng nơi cư trú: Khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2025 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Sáu Đ trình bày có nội dung như sau:

Vào năm 2009, bà Đ với ông Nguyễn Tuấn T, hai người tự nguyện thương nhau, tiến tới hôn nhân và tổ chức lễ cưới. Sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, quận Ô (nay là phường T, thành phố Cần Thơ); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 149, Quyền số 01/2009, cấp ngày 12/11/2009. Trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng càng về sau thì thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, bất hòa về tình cảm nên đôi bên thường xuyên cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay, bà Đ xét thấy mục đích hôn nhân không đạt kết quả như mong muốn, kéo dài không thể hạnh phúc nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung, bà Đ khai nhận trong quá trình chung sống với ông T, có 02 người: Nguyễn Tuấn N (nam), sinh ngày 21/4/2009 và Nguyễn Thị Yến N1 (nữ), sinh ngày 12/11/2013. Hiện các cháu đang sống chung với ông T, sau khi ly hôn, bà yêu cầu ông T tiếp tục nuôi dưỡng các con đến trưởng thành, bà Đ không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Bà Đ khai nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của ông Nguyễn Tuấn T, tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/01/2026 và Biên bản lấy khai của đương sự ngày 15/01/2026, ông T trình bày có nội dung như sau:

Ông T với bà Nguyễn Thị S Đèo kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn số 149 quyền số 01/2009 ngày 12/11/2009 tại UBND phường L, quận Ô (nay là phường T) theo quy định của pháp luật. Về nguyên nhân mâu thuẫn, đúng như là bà Đ trình bày, trong quá trình chung sống vợ chồng ông có cãi vã, trước năm 2021, bà Đ có xin ly hôn với ông cũng vì lý do vợ chồng mâu thuẫn, lúc đó các con còn nhỏ, nên bà Đ có rút đơn lại. Nay, bà Đ tiếp tục xin ly hôn, hiện tại ông vẫn còn thương vợ, nên để ông suy nghĩ lại.

Ngoài ra, ông T còn trình bày, bà Đ đã bỏ nhà ra đi từ ngày 14/10/2025 âm lịch đến nay, ông không liên lạc được. Gần đây, bà Đ có điện thoại kêu ông đồng ý ly hôn, khi nào ông sửa tính tình, bớt nóng tính lại thì bà Đ quay ở lại. Ông cũng muốn sửa nhưng phải cho ông thời gian, mỗi lần cãi vã, ông chỉ xô đẩy vợ chứ không có đánh đập vợ con.

Về con chung: Hiện đang sống chung với ông T, nếu Tòa giải quyết ly hôn, ông T không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T khai nhận không có.

Ý kiến của các cháu Nguyễn Tuấn N và Nguyễn Thị Yến N1: Các cháu hiện đang sống chung với cha, nếu Tòa giải quyết cho cha mẹ các cháu ly hôn thì các cháu xin được sống với cha là ông T.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, và được công bố tại phiên tòa, kiểm sát viên kết luận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung, đề nghị giao cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các cháu, không buộc bà Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo sự tự nguyện của ông T.

Về tài sản chung, nợ chung, các bên khai nhận không có đề nghị Tòa án ghi nhận. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác theo quy định chung của pháp luật.

Tại phiên tòa, Thẩm phán công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Sáu Đ và ông Nguyễn Tuấn T chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay, bà Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo quy định tại Điều 53 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về tố tụng: Bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, về phía bị đơn Tòa án đã triệu tập tham gia các phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung được quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ các đương sự để tham gia hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên hàn gắn quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thể hiện thái độ không hợp tác và không còn thiện chí trong việc duy trì quan hệ hôn nhân.

Mặt khác, theo lời trình bày của bị đơn, mâu thuẫn vợ chồng giữa các bên đã phát sinh từ khoảng năm 2021; dù trước đây nguyên đơn đã từng xin ly hôn nhưng rút đơn vì con còn nhỏ, song đến nay mâu thuẫn không những không được cải thiện mà còn kéo dài, trầm trọng hơn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, việc đoàn tụ là không có khả năng, nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn và không còn thiện chí hòa giải. Do đó, có đủ căn cứ xác định yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Đ, ông T khai nhận có 02 người: Nguyễn Tuấn N (nam), sinh ngày 21/4/2009 và Nguyễn Thị Yến N1 (nữ), sinh ngày 12/11/2013. Hiện các cháu đang sống chung với ông T, sau khi ly hôn, cần giao cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng các con đến trưởng thành theo nguyện vọng của các cháu. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T, không buộc bà Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự khai nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Đ chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 53, 56, 80,81, 82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà **Nguyễn Thị S** Đèo được ly hôn với ông **Nguyễn Tuấn T**

Về con chung: Bà **Đ** với ông **T** có 02 người con chung là **Nguyễn Tuấn N** (nam), sinh ngày 21/4/2009 và **Nguyễn Thị Yến N1** (nữ), sinh ngày 12/11/2013. Giao các cháu cho ông **T** tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành theo nguyện vọng của các cháu. Bà **Đ** không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho bà **Đ** theo quy định chung của pháp luật.

Tài sản chung và nợ chung: Bà **Đ** và ông **T** khai nhận không có. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[2] Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà **Đ** có nghĩa vụ nộp. Chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai thu số 0011812 ngày 09/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí (công nhận bà **Đ** đã nộp xong)

[3] Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự được quyền kháng cáo bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV2 - Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 2- Cần Thơ;
- UBND P Thới Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mẫn

